



TITAN CẤP 5 / 6AL4V

► Đặc điểm chính

Tỷ lệ độ bền/trọng lượng tuyệt vời

Độ bền cao hơn ở nhiệt độ xung quanh so với Mác 1 và 2

Khả năng chống đứt tốt đến xấp xỉ 300°C (570°F)

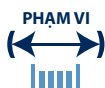
Khả năng chống ăn mòn vượt trội trong hầu hết các môi trường tự nhiên và quá trình công nghiệp

Khoảng một nửa mật độ của hợp kim niken

QUAN TRỌNG

Chúng tôi sẽ sản xuất theo thuộc tính cơ học quý khách yêu cầu

Lợi thế chính cho *khách hàng của chúng tôi*



PHẠM VI
0,025mm đến 21mm
(0,001" đến 0,827")



Số lượng đặt hàng
từ 3m đến 3t
(10 ft đến 6000 Lbs)



GIAO HÀNG
3
TUẦN
Giao hàng trong
vòng 3 tuần



Thép theo thông
số kỹ thuật của quý
khách



Có dịch vụ E.M.S



Hỗ trợ kỹ thuật

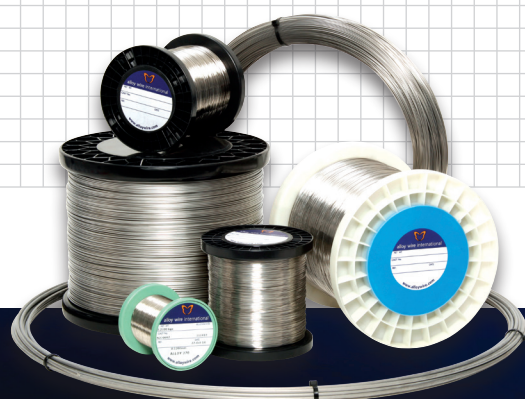
TITAN CẤP 5 / 6Al4V có sẵn:

■ Thép tròn

Bao bì đóng gói

■ Thép cuộn

■ Ống cuộn



Bảng dữ liệu kỹ thuật AWS 151 Rev.3

TITAN CẤP 5 / 6Al4V



Titan Gr. 5 còn được gọi là Allvac 6-4.

Thành phần hóa học			Thông số kỹ thuật	Ký hiệu	Đặc điểm chính	Ứng dụng điển hình
Thành phần	% tối thiểu	% tối đa	AMS 4928 ASTM B348 ASTM F136	W.Nr 3.7165 W.Nr 3.7164 UNS R56400 AWS 151	Đặc tính chịu kéo tốt ở nhiệt độ môi trường so với các titan khác Khả năng chống đứt tốt đến khoảng 300°C (570°F). Khả năng chống ăn mòn vượt trội trong hầu hết các môi trường tự nhiên và quá trình công nghiệp Khoảng một nửa mật độ của hợp kim niken	Khoảng một nửa mật độ của hợp kim niken Hàng không vũ trụ Trang sức Hóa chất Lò xo Bu lông và các chi tiết vận chuyển khác
N	–	0.05				
C	–	0.10				
H	–	0.01				
Fe	–	0.40				
O	–	0.20				
Al	5.50	6.75				
V	3.50	4.50				
Ti	bala					

Khối lượng riêng	4.42 g/cm³	0.16 lb/in³
Điểm nóng chảy	1650°C	3000°F
Hệ số giãn nở	9.0 µm/m °C (20 – 100°C)	5.0 x 10 ⁻⁶ in/in °F (70 – 212°F)
Mô-đun độ cứng	40 – 44 kN/mm²	5800 – 6380 ksi
Mô đun đàn hồi	105 – 120 kN/mm²	15230 – 17405 ksi

Xử lý nhiệt các bộ phận thành phẩm					
Điều kiện được Alloy Wire cung cấp	Loại	Nhiệt độ		Thời gian (giờ)	Làm mát
		°C	°F		
Ủ	Khử ứng suất	480	900	2	Không khí
Nhiệt đàn hồi	Khử ứng suất	250	480	0.5	Không khí

Thuộc tính				
Điều kiện	Độ bền kéo tương đối		Nhiệt độ vận hành tương đối	
	N/mm²	ksi	°C	°F
Ủ	950 – 1100	138 – 159	-200 đến +400	-330 đến +750
Nhiệt đàn hồi	1000 – 1400	145 – 203	-200 đến +400	-330 đến +750